

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

Biểu 1: kết quả phổ biến giáo dục pháp luật; thông tin truyền thông về chất lượng VTNN, ATTP, chế biến nông lâm thủy sản và truyền thông phát triển thị trường

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202.....)

STT	Tên hoạt động / Sản phẩm truyền thông (*)	Cụ thể		
		Số lượng/buổi	Số người tham dự	Đối tượng (người tiêu dùng/ sản xuất/người dân/cán bộ...)/phạm vi bao phủ
I	Phổ biến giáo dục pháp luật			
1	Hội nghị tập huấn, phổ biến văn bản QPPL ...			
2	Hội thảo/tọa đàm...			
			
	Tổng			
II	Thông tin, truyền thông về chất lượng VTNN, ATTP			
1	Phóng sự trên đài phát thanh, truyền hình, loa đài phường xã			
2	Tin, bài trên báo viết/ website			
3	Băng rôn, khẩu hiệu, áp phích			
4	Sổ tay, tài liệu			
5	xe truyền thông lưu động			
6	Tờ rơi			
6	Hình thức khác ...			
III	Truyền thông phát triển thị trường			
1	Hội chợ, triển lãm			
2	Hội nghị, hội thảo kết nối giao thương, cung cầu			
3	Hình thức khác (ghi rõ)			
	...			

Ghi chú: dùng dấu "." phân tách phần nghìn, dấu "," phân tách phần thập phân

Phụ lục 2

**BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ
PTTT NÔNG LÂM THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo công văn số: 8160/BNN-CCPT ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông
nghiệp và PTNT)

PHỤ LỤC 4

BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

**Biểu 2: Kết quả sản xuất nông lâm thủy sản an toàn được chứng nhận
và nông nghiệp hữu cơ (cập nhật đến thời điểm báo cáo)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: / ngày tháng năm 202)

STT	Tiêu chí	Diện tích (ha)	Số cơ sở hoặc vùng	Sản lượng (tấn/năm)	Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
A	Về trồng trọt					
1	Trồng trọt					
2	Một số sản phẩm chủ lực của xã:					
2.1	Gạo					
2.2	Chè					
2.3	Hồi					
...	Ngô					
2.4	Rau, quả (sầu riêng/thanh long/xoài...)					
	Thạch đen					
	Quýt					
...	Hồng					
	Na					
3	Trồng trọt áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP và tương đương)					
4	Trồng trọt được cấp giấy chứng nhận VietGAP và các chứng nhận khác tương đương					
5	Vùng trồng được cấp mã số (theo phân cấp cho địa phương)					
6	Cơ sở đóng gói được cấp mã số (theo phân cấp cho địa phương)					
II	Về chăn nuôi					
1	Tổng trang trại cả xã					

STT	Tiêu chí	Diện tích (ha)	Số cơ sở hoặc vùng	Sản lượng (tấn/năm)	Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
2	Trang trại chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAHP và tương đương)					
3	Trang trại chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP và các chứng nhận khác tương đương					
4	Tổng hộ chăn nuôi cả xã					
5	Hộ chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAHP và tương đương)					
6	Hộ chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP và các chứng nhận khác tương đương					
7	Một số sản phẩm chủ lực của xã:					
7.1	Trâu bò					
7.2	Lợn					
...	ngựa					
III	Về thủy sản					
1	Nuôi trồng chung cả xã					
2	Nuôi trồng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP và tương đương)					
3	Nuôi trồng được cấp giấy chứng nhận VietGAP và các chứng nhận khác tương đương					
4	Một số sản phẩm chủ lực của xã:					
4.1						
4.2						
...					
III	Nông nghiệp hữu cơ					
1	Cơ sở được chứng nhận hữu cơ					
2	Sản phẩm nông sản được chứng nhận hữu cơ:					
	- Rau, quả ...					
	- ...					

Ghi chú: dùng dấu "." phân tách phần nghìn, dấu "," phân tách phần thập phân

Phụ lục 2
BIỂU SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN VÀ PTTT NÔNG LÂM THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo công văn số: 8160/BNN-CCPT ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

Biểu 3: Thống kê số cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản được thẩm định, đánh giá theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018: đến tháng năm 202.....

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202 của)

STT	Loại hình sản xuất kinh doanh	Tổng số cơ sở hiện có trên địa bàn tỉnh/thành phố	Tổng số cơ sở được cấp giấy chứng nhận ATTP (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Số lượt cơ sở được thẩm định			Số lượt không đạt được thẩm định		
				Tổng số	Kết quả		Tổng số	Kết quả	
					Đạt	Không đạt		Đạt	Không đạt
1	Trồng trọt								
2	Chăn nuôi								
3	Nuôi trồng								
4	Tàu cá (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên);								
5	Cảng cá;								
6	Sản xuất nước đá								
7	Giết mổ								
8	Thu gom, sơ chế, chế biến								
9	Kho lạnh								
10	Chợ đầu mối, đấu giá thực phẩm NLTS								
11	Kinh doanh thực phẩm NLTS								
12	Thu gom, sơ chế, chế biến muối								
	Tổng số								

Ghi chú: dùng dấu "." phân tách phần nghìn, dấu "," phân tách phần thập phân

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số 2213 /QĐ-UBND ngày 13 /10/2025 của UBND tỉnh)

Biểu 4: Thông tin các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn quản lý

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202 của)

STT	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Mã số doanh nghiệp	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Tên sản phẩm cụ thể	Công suất thiết kế (tấn sp/năm)	Tổng sản lượng (tấn/năm)	Tiêu thụ trong nước		Xuất khẩu (nếu có)		Kết quả thẩm định, xếp loại gần nhất đến thời điểm báo cáo (nếu có)		Đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP (đến thời điểm báo cáo)	Tên loại Giấy chứng nhận ISO/ HACCP/ VietGAP ... đã được cấp còn hiệu
							Sản lượng (tấn/năm)	Giá trị (triệu đồng)	Sản lượng (tấn/năm)	Giá trị (USD)	Kết quả	Ngày thẩm định		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nguyễn Văn ...A	...	I	rau				A2	20/8/2019	x	VietGAP
												

Ghi chú: dùng dấu "." phân tách phần nghìn, dấu "," phân tách phần thập phân

(4) ghi tắt loại hình cơ sở theo số thứ tự trong Bảng tên các loại hình SX,KD nông lâm thủy sản dưới đây

(12), (13): chỉ điền thông tin đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản triển khai theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT

(12) Đối với cơ sở được thẩm định để xếp loại theo Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT kết quả là A thì ghi A1, B thì ghi B1, C thì ghi C1; đối với cơ sở được thẩm định, đánh giá định kỳ, nếu kết quả xếp loại là A thì ghi A2, B thì ghi B2, C thì ghi C2; đối với cơ sở xếp loại C được thẩm định lại, nếu kết quả là A thì ghi là AL, B thì ghi là BL, C thì ghi là CL

(13) ghi đúng ngày theo định dạng Date với Type chọn "ngày/tháng/năm" và Location: Vietnamese; bôi vàng những doanh nghiệp được kiểm tra trong kỳ báo cáo tháng.../6 tháng .../năm ...

(14): Đã được cấp giấy chứng nhận đảm bảo ATTP thì đánh dấu "X"

(15): Tên loại giấy chứng nhận còn hiệu lực: ghi tên cụ thể như ISO 9001:2015, HACCP, GLOBALGAP...

BẢNG TÊN CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN

STT	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Gán số trên biểu số liệu
1	Trồng trọt	1
2	Chăn nuôi	2
3	Nuôi trồng	3
4	Tàu cá (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)	4

Ghi chú: đối với loại hình cơ sở khác: ghi tên cụ thể

STT	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Gán số trên biểu số liệu
5	Cảng cá;	5
6	Sản xuất nước đá	6
7	Giết mổ	7
8	Thu gom, sơ chế, chế biến	8

STT	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Gán số trên biểu số liệu
9	Kho lạnh	9
10	Chợ đầu mối, đầu giá thực phẩm NLTS	10
11	Kinh doanh thực phẩm NLTS	11
12	Khác	12

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

Biểu 5: Kết quả triển khai Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202.....)

Tổng số cơ sở thuộc đối tượng triển khai Thông tư số 17 (tính đến thời điểm báo cáo)	Số cơ sở đã ký cam kết (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			Số cơ sở đã ký cam kết (đến tháng 12 năm trước)			
	Tổng số	Số cơ sở được kiểm tra	Số cơ sở chưa đạt yêu cầu	Tổng số	Số cơ sở được kiểm tra	Số cơ sở chưa đạt yêu cầu	Lý do chưa đạt
...							

Ghi chú: dùng dấu "." phân tách phần nghìn, dấu "," phân tách phần thập phân

"Lũy kế đến thời điểm báo cáo" nghĩa là: từ khi bắt đầu triển khai Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT năm 2018 đến nay

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202...)

STT	Loại hình cụ thể	Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch				Thanh tra, kiểm tra đột xuất			
		Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)
1	SX-KD Thức ăn chăn nuôi, thủy sản								
2	SX-KD Thuốc bảo vệ thực vật								
3	SX-KD Thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thủy sản								
4	SX-KD Phân bón								
5	SX-KD giống cây trồng								
6	SX-KD giống vật nuôi (bao gồm cả thủy sản)								
7	SX-KD nông sản								
8	SX-KD thủy sản								
9	Khác (bao gồm cả SX-KD hỗn hợp)								
10	Sản xuất kinh doanh thực phẩm								
11	Kinh doanh giết mổ								
	Tổng số								

Ghi chú: dùng dấu "." phân tách phần nghìn, dấu "," phân tách phần thập phân

STT	Tên cơ sở vi phạm bị phạt tiền	Sản phẩm và nội dung vi phạm	Biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có)	Hình phạt bổ sung (nếu có)	Ghi chú

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13 /10/2025 của UBND tỉnh)

Biểu 7: Kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý chất lượng, ATTP, chế biến và phát triển thị trường nông lâm thủy sản cho cán bộ địa phương
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202.....)

TT	Nội dung	Số lớp	Lượt người tham dự	Ghi chú
1	Nghệ vụ...			
2	Nghệ vụ...			
3	Nghệ vụ...			
4	Khác (liệt kê tên cụ thể...)			
...	...			
...	Tổng số			

Ghi chú: dùng dấu "." phân tách phần nghìn

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13 /10/2025 của UBND tỉnh)

Biểu 8
THỐNG KÊ CÁC VỤ VI PHẠM PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRONG THÁNG/QUÝ/NĂM
(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202 của)

TT	Tổng cộng:	Địa điểm (thôn/ xã, phường)	Tổng số vụ vi phạm		Hình thức vi phạm														Quản lý vi phạm			Ghi chú
					Gây cản trở dòng chảy của CTTL		Đổ rác thải, chất thải vào CTTL		Viện hành CTTL		Bảo vệ an toàn công trình TL						Quy định của giấy phép cho các h.động trong PVBV CTTL					
											Xây dựng, coi nới, phá dỡ...		Lập bến bãi, Khai thác, nổ mìn, điều khiển p.tiện giao thông...		Quản lý ATĐ hồ chứa TL							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Tổng cộng:																					
I	Công trình liên xã, phường																					
1	Công trình																					
2	Công trình																					
3	Công trình																					
4																					
5																					
	Cộng I:																					
II	Công trình trong xã, phường																					
1	Công trình																					
2	Công trình																					
3	Công trình																					
4																					
5																					
	Cộng II:																					

Ghi chú:

- Cột (6), (7) bao gồm các hành vi: Trồng rau, cắm dăng dỏ, chất chà và các hình thức đánh bắt khác, ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác.
- Cột (8), (9) bao gồm các hành vi: Đổ rác thải, chất thải vào công trình thủy lợi.
- Cột (10), (11) bao gồm các hành vi: Không có QTVH, thực hiện không đúng QTVH, không có nhiệm vụ mà tự ý vận hành; Sử dụng máy móc, thiết bị thuộc công trình thủy lợi sai mục đích sử dụng.
- Cột (12), (19) bao gồm các hành vi: Xây dựng dựng nhà ở, công trình phụ, cầu, kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác trái phép; Xây dựng lò gạch, lò vôi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm; Làm lều, quán, tường, xây dựng các công trình tạm trái phép; Mở rộng quy mô công trình hiện có, thay đổi kết cấu công trình hiện có; Đào, cuốc, xới, đánh văng cỏ, gieo trồng các loại cây hoa màu trên bờ, mái kênh, mái đập đất; Nuôi trồng thủy sản trái phép; Phá dỡ, xê dịch mốc chỉ giới, biển báo của công trình; Hoạt động nghiên cứu khoa học, trồng cây lâu năm trái phép; Đào đắp ao, hồ trong phạm vi bảo vệ công trình; Khoan, đào khảo sát địa chất; Khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; Khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao trái phép, khai thác nước trái phép; Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi.
- Cột (14), (15) bao gồm các hành vi: Khai thác đất, đá, cát, sỏi và các vật liệu xây dựng trái phép; Lập bến bãi, tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện trái phép; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Điều khiển xe cơ giới vượt tải trọng cho phép đi trên công trình thủy lợi; Sử dụng xe cơ giới, phương tiện thủy nội địa lưu thông trong công trình thủy lợi khi có biển cấm.
- Cột (16), (17) bao gồm các hành vi: Không gửi báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo nội dung và thời gian quy định; Không thực hiện kiểm tra đập, hồ chứa thủy lợi theo nội dung và chế độ quy định; Không có hoặc không tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công; Không thực hiện kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định; Không thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy lợi; Không có hoặc không thực hiện phương án bảo vệ đã được phê duyệt; Không có hoặc không rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm hoặc không thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã được phê duyệt.
- Cột (18), (19) bao gồm các hành vi: Hoạt động sai nội dung quy định trong mỗi loại giấy phép quy định tại Điều 26 của Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
- Cột (20) Số vụ vi phạm đã được lập biên bản (đối với các vụ tái phạm nhiều lần, lập nhiều biên bản, khi thống kê chỉ liệt kê là 01 lần lập).
- Cột (21) Số vụ vi phạm lập biên bản và đã gửi các đơn vị có thẩm quyền kiến nghị xử lý theo quy định.
- Cột (22) Số vụ vi phạm đã được các cấp có thẩm quyền xử lý sau khi nhận được biên bản kiến nghị xử lý của đơn vị trực tiếp quản lý khai thác CT.

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số 2213 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

Biểu 9

KẾT QUẢ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY LỢI THÁNG/ QUÝ/ NĂM

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: /BC- ngày tháng năm 202 của)

TT	Tên tổ chức/cá nhân bị xử phạt VPHC	Địa chỉ	Số hiệu Quyết định xử phạt VPHC	Hành vi vi phạm	Xử phạt chính		Xử phạt bổ sung		Ghi chú
					Cảnh cáo	Số tiền phạt (đồng)	Tịch thu tang vật, phương tiện	Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
3									

Ghi chú:

- Cột (2) (3) Tên, địa chỉ Tổ chức/Cá nhân theo đăng ký kinh doanh
- Cột (4) Số hiệu Quyết định xử phạt VPHC; ngày/tháng/năm ban hành Quyết định
- Cột (5) Ghi hành vi vi phạm bị xử phạt theo quy định tại Nghị định 03/2022/NĐ-CP
- Cột (6) Nếu là phạt cảnh cáo đánh dấu (X)
- Cột (7) Số tiền phạt theo Quyết định xử phạt đã ban hành
- Cột (8) Ghi rõ số lượng, tên tang vật, phương tiện bị tịch thu
- Cột (9) Số hiệu GP bị tước quyền sử dụng; thời hạn tước quyền (từ ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm)
- Cột (10): Ghi kết quả thực hiện Quyết định xử phạt.

(Kèm theo Quyết định số 2213/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

1. Biểu tổng hợp chung theo từng địa bàn

[illegible]

2. Biểu chi tiết đối với từng di tích

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

PHỤ LỤC 4
BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số 2213 /QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND tỉnh)

BIỂU 2: TỔNG HỢP TỔNG THU, CHI TIỀN CÔNG ĐỨC, TÀI TRỢ CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TỔ CHỨC LỄ HỘI VÀ HOẠT ĐỘNG LỄ HỘI

(Từ ngày 01/01/20... đến 31/12/20...)

1. Biểu tổng hợp chung theo từng địa bàn

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã/phườn g	Số lễ được tổ chức/số lễ hội trong danh mục	Số dư năm trước chuyển sang (nếu có)	Tổng thu			Tổng chi	Tỷ lệ chi (% là tổng chi/tổng thu +số dư năm trước chuyển sang)	Ghi chú
				Tổng	Nguồn công đức, tài trợ, huy động XHH	Nguồn kinh phí ngân sách (nếu có)			
1									
2									
3									
...									
Tổng cộng									

2. Biểu chi tiết đối với từng lễ hội

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Lễ hội	Số dư năm trước chuyển sang (nếu có)	Thu			Chi			Ghi chú
			Tổng thu	Nguồn công đức, tài trợ, huy động XHH	Nguồn kinh phí ngân sách (nếu có)	Tổng chi	Tỷ lệ chi (% tổng chi/tổng thu +số dư năm trước chuyển sang)	Nội dung chi	
Xã, phường.....									
1									
2									
Tổng cộng									
Xã, phường.....									
1									
2									
Tổng cộng									